

THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI: TỪ 8 THÁNG NHÌN ĐẾN CẢ NĂM 2020

Đào Ngọc Lâm *

Tóm tắt: Năm 2020 đã đi qua hơn 2/3 thời gian với nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng về tổng thể nền kinh tế nước ta vẫn duy trì tăng trưởng dương. Từ kết quả của những tháng đầu năm và các yếu tố tác động trong những tháng còn lại, có thể dự báo kết quả khả quan về một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu cho năm 2020.

Từ khóa: nền kinh tế, tăng trưởng, chỉ tiêu kinh tế.

Summary: The year 2020 has passed more than 2/3 of the time with many difficulties and challenges due to the impact of the Covid-19 pandemic, but overall our economy still maintains positive growth. From the results of the first months of the year and the impact factors in the remaining months, positive results can be forecasted for a number of key economic indicators for 2020.

Keywords: economy, growth, economic indicators.

Kinh tế tăng trưởng dương

Tăng trưởng kinh tế năm nay của Việt Nam được xem xét dưới các góc độ khác nhau. Xét theo thời gian so với cùng kỳ năm trước, tăng trưởng GDP của quý I ở mức thấp (3,68%) quý II còn thấp hơn nữa (tăng 0,36%), nên tính chung 6 tháng chỉ tăng 1,81%, thấp nhất so với tốc độ tăng của cùng kỳ trong nhiều năm trước. Dù sao đó cũng là tăng trưởng dương, trong khi so với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng trong quý II của nhiều nước còn mang dấu âm (Hàn Quốc - 3,3%, Indonesia - 5,3%, Đức - 10,1%, EU - 12,1%, Thái Lan - 12,2%, Italia - 12,4%, Pháp - 13,8%, Bồ Đào Nha - 14,1%, Philippines - 16,1%, Malaysia - 17,1%, Mỹ - 32,9%,...).

Căn cứ diễn biến 8 tháng, các yếu tố tác động trong những tháng còn lại và tham khảo các giải pháp điều hành của Chính phủ, nhiều chuyên gia kinh tế đưa ra dự báo tăng trưởng GDP năm 2020 sẽ đạt khoảng 2,0%.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP tính theo giá so sánh trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 1594,14 nghìn tỷ đồng, tăng 1,81% so với cùng kỳ. Với tốc độ tăng của năm 2020 theo dự báo trên (2,0%), thì GDP giá so sánh sẽ là 3813,3 nghìn tỷ đồng; nếu trừ đi số đã đạt trong 6 tháng đầu năm thì 6 tháng cuối năm 2020 còn phải đạt 2219,2 nghìn tỷ đồng, cao gấp 1,39 lần quy mô GDP trong 6 tháng đầu năm. Theo đó, GDP 6 tháng cuối năm

* Nguyên Vụ trưởng Tổng cục Thống kê

2020 sẽ tăng 2,14% so với cùng kỳ năm trước- cao gấp 1,2 lần tốc độ tăng của 6 tháng đầu năm (1,81%), cao gấp 5,9 lần tốc độ tăng của quý II (0,36%). Theo ý nghĩa đó, dự báo cả năm 2020 cũng được coi là “cân tươi”- tức là khó thực hiện, nếu dịch Covid-19 chưa được kiểm soát ở trong nước và trên thế giới.

Nếu dự báo tăng 2,0% là đúng, với giả thiết chỉ số lạm phát khoảng 4%, thì GDP tính theo giá thực tế năm 2020 sẽ tăng 6,1% so với năm 2019, hay đạt 6404,4 nghìn tỷ đồng. Với tốc độ tăng khoảng 1,15%, thì dân số trung bình năm 2020 đạt 97593,6 nghìn người; GDP bình quân đầu người tính bằng VND đạt khoảng 65,62 triệu đồng, tương ứng với 2834 USD (năm 2019 đạt 2715 USD). Nếu tỷ lệ GNI/GDP khoảng 94%, thì GNI bình quân đầu người đạt khoảng 2664 USD, cao hơn mức 2557 USD của năm 2019.

Xét theo nhóm ngành, thì nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt kết quả tích cực: quý II tăng cao hơn quý I (1,72% so với 0,04%) và tăng cao nhất trong 3 nhóm ngành, tiếp tục là bệ đỡ của các ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, mặc dù gặp hạn, mặn, dịch bệnh lớn. Khả năng cả năm sẽ tăng cao hơn 6 tháng đầu (1,19%) và có thể không kém nhiều so với tốc độ tăng của 2019 (2,01%), nếu tận dụng được cơ hội xuất khẩu gạo tăng cao về đơn giá so với cùng kỳ năm trước (8 tháng là 488,8 USD/tấn so với 435,3 USD/tấn). Trong khi đó, vụ mùa, vụ đông và vụ đông xuân của Việt Nam có cơ hội tăng tốc do Trung Quốc có dân số đông, có biên giới chung, mấy tháng nay bị mưa, lũ, bão, dịch bệnh hoành hành có nhu cầu về nông, lâm, thủy sản rất lớn. Nên, xuất khẩu sẽ tăng cao về lượng, tăng cao về đơn giá và mở rộng về thị trường.

GDP nhóm ngành công nghiệp – xây dựng của quý II tăng thấp hơn nhiều so với quý I (1,38% so với 5%), trong đó công nghiệp còn bị sụt giảm nhiều hơn (0,74% so với 5,1%), đặc biệt công nghiệp khai khoáng giảm khá sâu (giảm 6,35% so với giảm 4,18%); công nghiệp chế biến, chế tạo- ngành có tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp cũng bị sụt giảm lớn (3,2% so với 7,12%). Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ của toàn ngành công nghiệp, nếu 6 tháng tăng 2,8%, thì tháng 7 chỉ còn tăng 1,8%, tháng 8 giảm 0,6%, nên tính chung 8 tháng chỉ tăng 2,2% - thấp xa so với tốc độ tăng của cùng kỳ 2019 (9,5%). Điều đó cho thấy, công nghiệp quý II sẽ tiếp tục tăng thấp hơn của 6 tháng và khả năng 9 tháng cũng như cả năm sẽ thấp hơn của 6 tháng. Nguyên nhân chủ yếu là do công nghiệp còn mang nặng tính gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.

GDP nhóm ngành dịch vụ còn đáng lưu ý hơn. So với cùng kỳ năm trước, nếu quý I còn tăng 3,26%, thì quý II bị giảm 1,76%, nên tính chung 6 tháng chỉ tăng 0,57% - thấp nhất so với cùng kỳ nhiều năm qua. Trong nhóm này, những ngành giảm là vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ hỗ trợ. Trong tháng 7, tháng 8, nhóm ngành dịch vụ vẫn chưa có khởi sắc. Thương mại bán lẻ tính theo giá thực tế vẫn còn bị giảm, trong đó du lịch lữ hành giảm tới 54,4%, dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 16,4%,...

Đảm bảo cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng

Tích lũy tài sản là tiền đề của đầu tư, là điều kiện của tái sản xuất mở rộng. Tích lũy của Việt Nam có điểm vượt trội là tỷ lệ tích lũy/GDP thuộc loại cao (bình quân 2016-2019 đạt 26,64%), cao thứ

6/10 nước Đông Nam Á, cao thứ 12/35 ở châu Á và thứ 23/112 trên thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2020, tích lũy tài sản đã tăng cao hơn tốc độ tăng GDP (1,93% so với 1,81%), nhưng đã chậm lại nhanh so với tốc độ tăng tích lũy tài sản của cùng kỳ năm trước (1,93% so với 7,12%). Đây là một trong những yếu tố làm cho tốc độ tăng GDP chậm lại so với cùng kỳ năm trước (1,81% so với 6,77%). Căn cứ vào diễn biến trong 6 tháng đầu năm và các yếu tố tác động trong những tháng cuối năm, có thể dự báo tích lũy tài sản sẽ tăng cao hơn 6 tháng đầu năm (1,93%) và cao hơn dự báo về tốc độ tăng GDP (ước khoảng 3% so với 2%) và tỷ lệ tích lũy/GDP đạt khoảng 27%.

Nếu tích lũy tài sản là tiền đề của đầu tư, thì đầu tư là yếu tố vật chất trực tiếp của tăng trưởng kinh tế. Đầu tư của Việt Nam hiện nay có một số điểm đáng quan tâm: (1) Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP đạt khá cao và tăng lên từ 2013 đến 2019 (2013 đạt 30,5%, 2014 đạt 31%, 2015 đạt 32,6%, 2016 đạt 33%, 2017 đạt 33,4%, 2018 đạt 33,5%, 2019 đạt 33,9%), nhưng 6 tháng đầu năm nay giảm còn 33%. Đó là một trong những yếu tố làm cho tăng trưởng GDP 6 tháng năm nay bị chậm lại; (2) Tăng trưởng các nguồn vốn có sự khác nhau: khu vực nhà nước tăng cao nhất (7,4%) và cao hơn so với tốc độ tăng của cùng kỳ nhiều năm trước. Đây là bước tiến mới của đầu tư thuộc khu vực nhà nước so với 2 nguồn còn lại và cũng là biện pháp quan trọng trong điều kiện của năm nay- năm cuối cùng của chiến lược 10 năm, của kế hoạch 5 năm qua và tạo tiền đề cho kế hoạch 5 năm và chiến lược 10 năm tới. Theo đó, tập trung tăng đầu tư công là giải pháp trọng điểm của năm nay và các năm tiếp theo. Do vậy, cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đã

chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng vốn của khu vực nhà nước tăng khá (32,2% so với 30,9%); của khu vực ngoài nhà nước tăng nhẹ (44,2% so với 43,7%), nhưng tiếp tục cao nhất trong 3 nguồn; của khu vực có vốn ĐTNN giảm (23,6% so với 25,4%); (3) Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP tiếp tục cao hơn tỷ lệ tích lũy tài sản/GDP, chênh lệch lên đến trên 6% là khá cao. Đây là một trong những yếu tố làm cho tỷ lệ so với GDP của nợ công, nợ chính phủ, nợ nước ngoài không những không giảm, mà còn tăng; trong điều kiện ngân sách còn bội chi lớn, vay mới không chỉ để chi cho đầu tư mà có một phần để trả nợ, hiệu quả đầu tư thấp. Đó cũng là dấu hiệu ảnh hưởng đến an ninh tài chính cần phải cảnh báo, bởi hiệu quả đầu tư (chất lượng tăng trưởng) có vai trò quan trọng hơn là tăng lượng vốn (tăng trưởng về số lượng).

Tiêu dùng cuối cùng rất quan trọng, bởi chiếm tỷ lệ/GDP cao hơn của tích lũy (chiếm trên dưới 75%), đứng thứ 4/10 nước Đông Nam Á, thứ 17/37 ở châu Á và thứ 72/113 trên thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2020, tăng trưởng của tiêu dùng cuối cùng chỉ đạt 0,69% - thấp nhất so với tốc độ tăng của cùng kỳ trong nhiều năm trước và thấp xa so với tốc độ tăng GDP (1,81%). Nguyên nhân chủ yếu do thu nhập từ sản xuất, kinh doanh còn thấp và tiết kiệm tiêu dùng có xu hướng gia tăng bởi tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19. Mặc dù Chính phủ đã đưa ra gói hỗ trợ kích thích kinh tế và gói hỗ trợ xã hội, nhưng một mặt do quy mô chưa đủ độ, mặt khác do độ trễ của việc thực hiện, nên tác động chưa đủ lớn.

Tiêu dùng cuối cùng biểu hiện rõ nhất là tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBL). TMBL trong nhiều năm qua đã có những kết quả tích cực, tạo nên sự hấp dẫn về thương mại của

Việt Nam. TMBL/GDP nếu năm 2015 là 76,9%, thì năm 2019 lên 81,7%; TMBL/tiêu dùng cuối cùng nếu năm 2015 là 103,5% thì năm 2019 lên 109,4%; TMBL tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái nếu năm 2015 mới đạt 148,8 tỷ USD, thì năm 2019 đạt 213,9 tỷ USD- có quy mô lớn so với nhiều nước và vùng lãnh thổ, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Việt Nam có dân số đông, hiện đã ở mức trên 97,5 triệu người; hàng năm vẫn còn tăng khoảng 1 triệu người. Mức sống dân cư được cải thiện, tỷ lệ dân cư trung lưu ngày càng lớn, tỷ lệ mua bán thông qua thị trường rộng mở khi tính thị trường của nền kinh tế tăng lên. Việt Nam hiện có khoảng 8500 chợ, gần 1,1 nghìn siêu thị, trên 240 trung tâm thương mại; hình thức bán hàng online, ship ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, thị trường trong nước hiện cũng còn không ít hạn chế, bất cập. Một số dịch vụ quan trọng do Nhà nước quyết định giá chưa hoàn toàn theo cơ chế thị trường; mỗi khi có quyết định tăng giá thường có dư luận phản ứng về liều lượng, về thời gian, gần đây đã được cân nhắc cẩn trọng hơn, được giãn cách, lựa chọn thời điểm hợp lý hơn, nhưng vẫn chưa bền vững, vẫn tác động không nhỏ đến giá cả chung. Bên cạnh đó, giá cả thuê mặt bằng kinh doanh còn khá cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng phí lưu thông. Tình trạng hàng giả, hàng nhái còn nhiều. Khoảng cách giữa giá gốc (từ sản xuất, từ đầu nguồn) với giá tới tay người tiêu dùng còn lớn. Tình trạng an toàn, vệ sinh thực phẩm chưa được quan tâm đúng mức.

Xuất siêu tăng cả về tỷ lệ và quy mô tuyệt đối

Số liệu thống kê cho thấy, hàng hóa từ 2016 đến 2019 liên tục xuất siêu ngày một lớn (2016 là 1602,4 triệu USD, 2017

là 1903,3 triệu USD, 2018 là 6828,4 triệu USD, 2019 là 10873,7 triệu USD); 8 tháng đầu năm 2020 đã xuất siêu cao hơn cùng kỳ năm trước cả về quy mô tuyệt đối (gần 11,9 tỷ USD so với 5,5 tỷ USD), cả về tỷ lệ xuất siêu (6,8% so với 5,2%). Đây là tín hiệu khả quan để cả năm 2020 sẽ là năm thứ 5 liên tiếp xuất siêu; quy mô xuất siêu vừa lớn nhất so với 4 năm trước (có thể cán mốc 15 tỷ USD), vừa ngược chiều với chỉ tiêu kế hoạch (nhập siêu khoảng 8,5 tỷ USD). Xuất siêu do kết quả đạt được cả hai lĩnh vực, xuất khẩu tăng (1,6%), nhập khẩu giảm (2,2%). Đặc biệt, khu vực kinh tế trong nước tăng khá cao (15,3%) - là hiện tượng hiếm thấy trong cùng kỳ của nhiều năm trước, nên nhập siêu của khu vực này đã giảm cả về mức tuyệt đối (11,3 tỷ USD so với 17,3 tỷ USD), cả về tỷ lệ nhập siêu (18,8% so với 32,8%). Điều này thể hiện sự cố gắng của khu vực kinh tế trong nước, đã tận dụng thời cơ khi có các FTA, khi cuộc chiến thương mại Mỹ- Trung xảy ra. Trong 8 tháng đầu đã có 27 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD. Hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Mỹ và Trung Quốc thì Việt Nam xuất khẩu tăng; với Mỹ xuất khẩu tăng cao (19%), nhập khẩu giảm (0,1%), nên xuất siêu tăng (37,3 tỷ USD so với 29,8 tỷ USD), với Trung Quốc xuất khẩu tăng 13%, nhập khẩu tăng 0,7%, nên nhập siêu giảm (22,3 tỷ USD so với 25,1 tỷ USD).

Xuất siêu tăng đạt kỷ lục mới đồng nghĩa với việc cán cân thương mại thặng dư, tăng dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá; mặt khác góp phần làm giảm áp lực của hàng nhập khẩu đối với thị trường trong nước, tạo điều kiện cho đầu tư và tiêu dùng cuối cùng tập trung hơn cho sản xuất ở trong nước, thúc đẩy tăng trưởng.

Tuy xuất siêu lớn là tin vui, nhưng đằng sau gam sáng này cũng có một số vấn đề đáng lưu ý. Xuất siêu chủ yếu do xuất khẩu tăng, còn nhập siêu giảm trong đó có đến 90% là nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong nước và sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Xuất siêu vẫn chủ yếu là nhờ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực trong nước vẫn còn nhập siêu lớn, nhất là các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Singapore, Malaysia. Vì vậy, trong dài hạn cần có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất, giảm tính gia công, lắp ráp để vừa tăng thực thu, giảm nhập khẩu vào một hai thị trường truyền thống, nhất là nhập khẩu máy móc, thiết bị tới gần 50% từ thị trường Trung Quốc không phải là công nghệ nguồn, lại đang được thải loại trong quá trình hiện đại hóa.

Lạm phát được kiểm soát theo mục tiêu

Tính theo tháng, CPI trong 8 tháng có 4 tháng giảm, trong đó giảm ngay trong tháng 2 có Tết Nguyên đán, thường có nhu cầu tiêu dùng cao nhất trong năm - là hiếm thấy trong nhiều năm qua. Trong 8 tháng, CPI có 4 tháng tăng, trong đó tăng cao nhất là tháng 1 do tác động của đà tăng trưởng và kết quả tích cực của năm 2019, trong tháng có sơ, tổng kết, có Tết Dương lịch, chuẩn bị cho Tết Nguyên đán,..., còn mới tăng nhẹ trong mấy tháng gần đây.

CPI so với tháng 12 năm trước chỉ tăng trong 3 tháng đầu năm, đã giảm trong 5 tháng gần đây và tính chung sau 8 tháng vẫn còn giảm- hiện tượng hiếm thấy trong nhiều năm qua. Theo đó, CPI bình quân giảm dần qua các kỳ và đã xuống thấp hơn mục tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội (khoảng 4%).

Nếu tính CPI theo nhóm mặt hàng, thì giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống cao,

nhưng đang có xu hướng giảm, nhất là giá thực phẩm. Giá giao thông (chủ yếu là giá xăng dầu) có xu hướng tăng cao lên trong mấy tháng nay, nhưng tính chung tháng 8 so với tháng 12/2019 và bình quân 8 tháng vẫn còn giảm. Giá giáo dục, y tế bình quân tăng cao, nhưng không cao hơn nhiều so với tốc độ tăng chung (y tế tăng 2,96%, giáo dục tăng 4,36%). Một số mặt hàng bình quân 8 tháng vẫn còn giảm (như bưu chính viễn thông giảm 0,59%, văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,76%, giao thông giảm 10,42%).

Xét theo các yếu tố của lạm phát cho đến cuối tháng 8 nhìn chung còn yếu, thể hiện rõ nhất là tài chính, tiền tệ. Tăng trưởng tín dụng chậm lại; trong nhiều tháng đầu năm tăng trưởng tín dụng thấp hơn tốc độ tăng huy động vốn, làm cho tiền từ lưu thông vào ngân hàng nhiều hơn tiền từ ngân hàng ra lưu thông. Dòng tiền chuyển mạnh vào vàng, làm cho giá vàng vượt qua đỉnh cũ. Tỷ giá VND/USD sau 8 tháng chỉ tăng 0,16%, bình quân 8 tháng so với cùng kỳ chỉ tăng 0,02%- thấp rất xa so với định hướng tăng 2%.

Một yếu tố quan trọng khác là CPI của các nước trên thế giới nói chung còn thấp (của Mỹ tăng khoảng 1,3% so với định hướng 2%), không gây sức ép lên chi phí đẩy - một yếu tố quan trọng của CPI ở trong nước. Như vậy, xét ở các góc độ đều cho thấy CPI 8 tháng tăng thấp và dự báo cả năm sẽ kiểm soát được lạm phát theo mục tiêu. Tuy nhiên, lạm phát vẫn tiềm ẩn vào đầu năm sau, nên yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan chức năng không được chủ quan lơ là trong việc quản lý điều hành kinh tế vĩ mô.

Trước hết, về mặt thời gian, chu kỳ tính chỉ số giá là từ 21 tháng trước đến 20 tháng sau. Theo đó CPI tháng 12/2020 được cập nhật diễn biến giá tiêu dùng từ

21/11 đến 20/12/2020; còn CPI tháng 1/2021 được cập nhật diễn biến giá tiêu dùng từ 21/12.2020 đến 20/1/2021. Như vậy, nếu so sánh giá tiêu dùng tháng 12/2020 so với tháng 12/2019 sẽ chưa phản ánh diễn biến giá tiêu dùng cuối tháng 12/2020 - là thời gian lượng tiền trong lưu thông cao, nhu cầu chi tiêu lớn, tác động đến CPI không nhỏ. Lưu ý trên cũng cho thấy, CPI tháng 1/2021 phản ánh diễn biến giá tiêu dùng tăng cao vào dịp Tết Dương lịch và vào dịp chuẩn bị cho Tết cổ truyền của dân tộc.

Xét theo các yếu tố tác động đến CPI, các nhân tố còn yếu của 8 tháng đầu năm sẽ mạnh lên trong 4 tháng cuối năm. Tăng trưởng tín dụng cao lên theo định hướng

trên 10% của Ngân hàng Nhà nước, kèm theo các gói hỗ trợ kích thích kinh tế và kích cầu tiêu dùng của Chính phủ, khi lãi suất cho vay giảm, cơ cấu lại nợ. Về tài chính, nhiều khoản thuế tiếp tục được giãn, hoãn, giảm; đồng thời vốn đầu tư công được tăng tốc giải ngân cũng gây áp lực lạm phát. Ngoài ra, còn có tác động từ nước ngoài, rõ nhất là do chính sách tiền tệ của nhiều nền kinh tế được nới lỏng với độ trễ của nó sẽ làm gia tăng lạm phát trên thế giới, làm cho giá cả nhập khẩu tính bằng USD sẽ cao lên, tác động đến chi phí đẩy của lạm phát ở trong nước. Các yếu tố trên cộng hưởng với nhu cầu tiêu dùng cao hơn vào cuối năm nay và đầu năm sau sẽ gây áp lực lạm phát./.

Tài liệu tham khảo

1. Các chỉ tiêu KT-XH theo Nghị quyết của Quốc hội
2. Báo cáo thường niên của Tổng cục Thống kê: Niên giám các năm, Báo cáo hàng tháng;
3. Báo cáo của Tổng cục Hải quan về xuất nhập khẩu;
4. Ước tính cả năm: Tác giả căn cứ vào số liệu của Tổng cục Thống kê và các yếu tố tác động trong 4 tháng còn lại.

Ngày nhận bài: 10/09/2020